Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7007.29.90

Mã HS	7007.29.90
Mô tả hàng hóa	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass) / - Kính dán an toàn nhiều lớp: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:06:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70072990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10499
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10499
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10499
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9979
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9930
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9930
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9930
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9930
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9930
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9930
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9982
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9982
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9982
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9982
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9982
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9983
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9983
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9983
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9983
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9983
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9983
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9984
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9936
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9942
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9942
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9942
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9942
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9942
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9942
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9967
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9967
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9967
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9967
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9967
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9967
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10014
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10014
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10014
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10014
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10014
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10005
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10005
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10005
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10005
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10005
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10005
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D10005
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E10005
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F10005
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G10005
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H10005
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10005
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D10016
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E10016
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F10016
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G10016
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H10016
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10016
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D10015
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E10015
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F10015
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G10015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H10015
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10015
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9962
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9962
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9962
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9962
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9962
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9962
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9962
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9999
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9999
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9999
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9999
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9999
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9999
RCEP B	2022	2022	0	B!D9999
RCEP B	2023	2023	0	B!E9999
RCEP B	2024	2024	0	B!F9999
RCEP B	2025	2025	0	B!G9999
RCEP B	2026	2026	0	B!H9999
RCEP B	2027	2027	0	B!I9999
RCEP C	2022	2022	0	C!D9999
RCEP C	2023	2023	0	C!E9999
RCEP C	2024	2024	0	C!F9999
RCEP C	2025	2025	0	C!G9999
RCEP C	2026	2026	0	C!H9999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9999
RCEP D	2022	2022	0	D!D9998
RCEP D	2023	2023	0	D!E9998
RCEP D	2024	2024	0	D!F9998
RCEP D	2025	2025	0	D!G9998
RCEP D	2026	2026	0	D!H9998
RCEP D	2027	2027	0	D!I9998
RCEP E	2022	2022	0	E!D10002
RCEP E	2023	2023	0	E!E10002
RCEP E	2024	2024	0	E!F10002
RCEP E	2025	2025	0	E!G10002
RCEP E	2026	2026	0	E!H10002
RCEP E	2027	2027	0	E!I10002
RCEP F	2022	2022	0	F!D9999
RCEP F	2023	2023	0	F!E9999
RCEP F	2024	2024	0	F!F9999
RCEP F	2025	2025	0	F!G9999
RCEP F	2026	2026	0	F!H9999
RCEP F	2027	2027	0	F!I9999
VIFTA	2024	2024	12	VI!F9246
VIFTA	2025	2025	9	VI!G9246
VIFTA	2026	2026	6	VI!H9246
VIFTA	2027	2027	3	VI!I9246

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7007.29 có 2 dòng thuế; dòng 7007.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7007.29.10 Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7007.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7007.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10499), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.